

IDC

HNX

Vốn hóa
tỷ
14,345

GTGD
tỷ/ngày
79.3

P/E
9.5

P/B
2.5

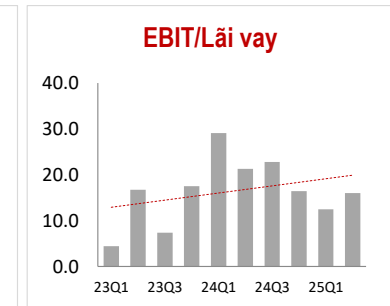
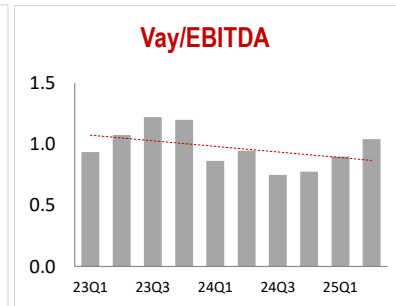
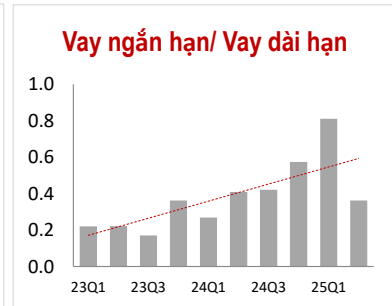
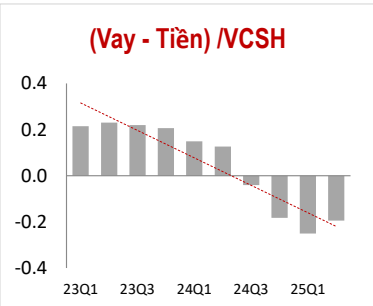
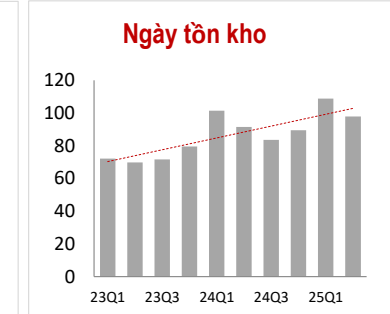
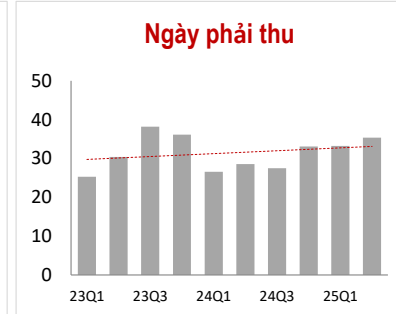
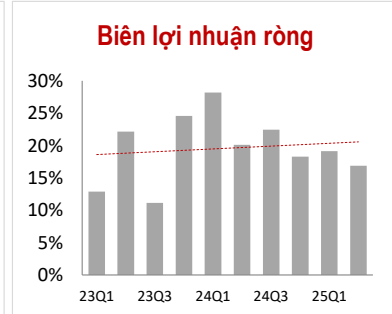
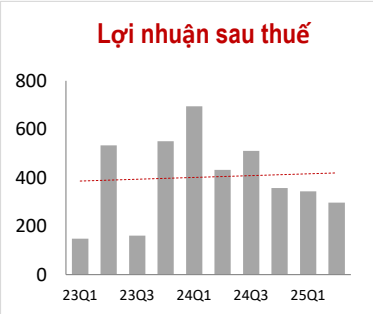
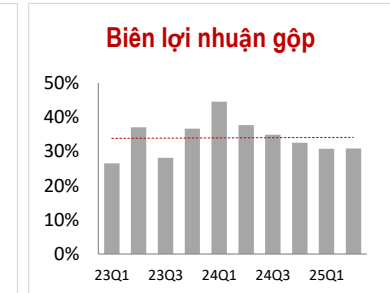
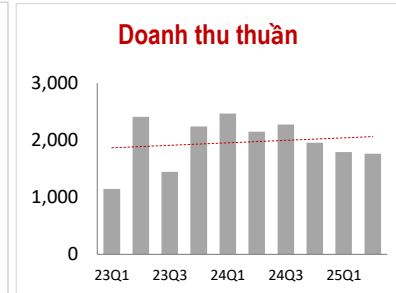
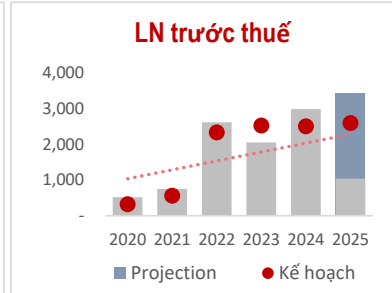
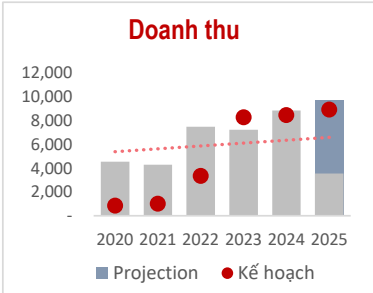
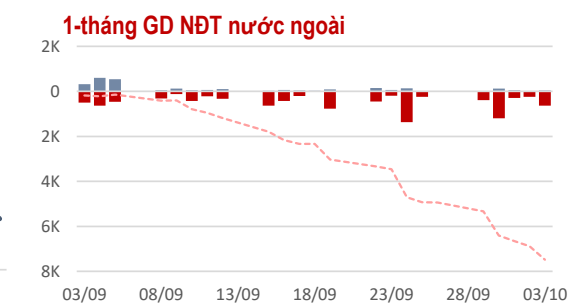
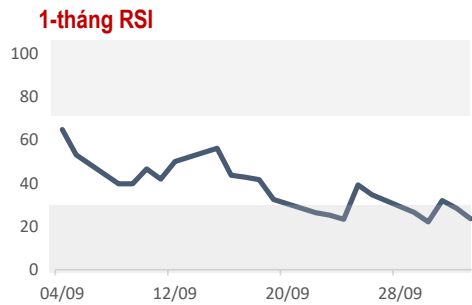
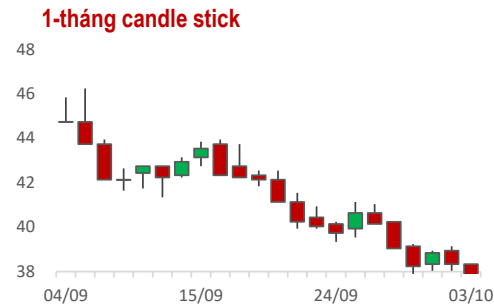
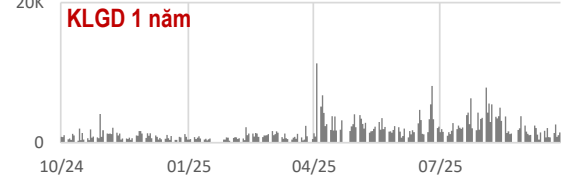
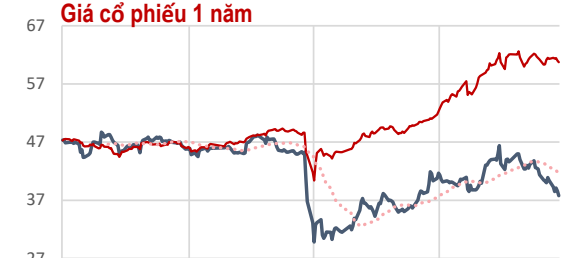
Cổ tức
9.3%

Giá
37.8

TCRating
2.8 /5

NDTN %
0

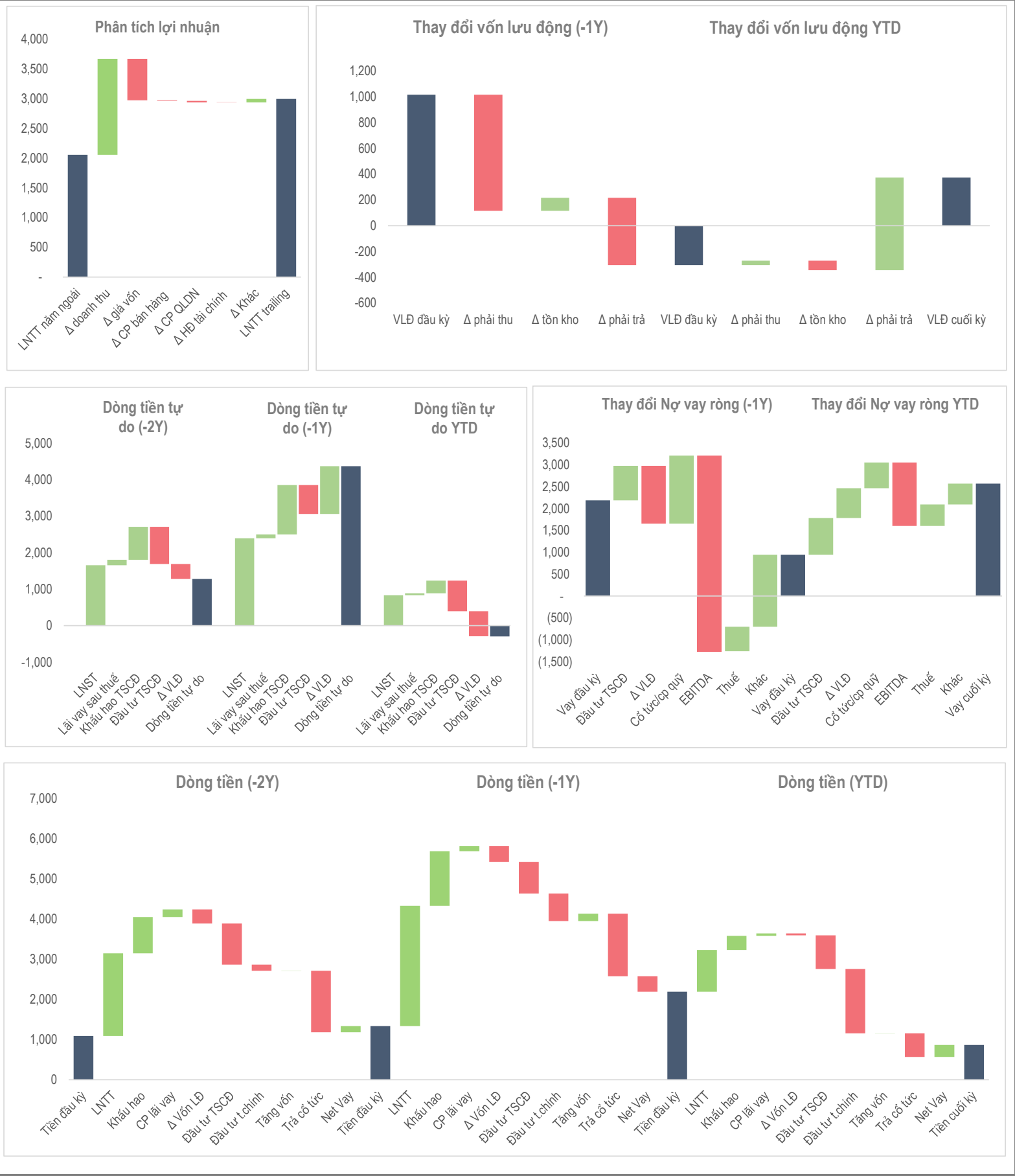
Bất Động Sản
ĐC: 151 Ter Nguyễn Đình Chiểu, Xuân Hòa,
Thành Phố Hà Chí Minh, Việt Nam
Nhà nước: 0% SL CĐ 0



IDC	HNX	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo 48.7 – 29.8	TCRating	NĐTNN %	Bất Động Sản				
		14,345	79.3	9.5	2.5	37.8		2.8 /5	0	Ngày cập nhật :05/08/2025				
TCT IDICO (IDC), có tiền thân là TCT Đầu tư phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam được thành lập vào ngày 6/12/2000 theo Quyết định số 26/2000/QĐ-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. IDC chuyên đầu tư, phát triển và kinh doanh khu công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư và các công trình công nghiệp và dân dụng khác. IDC đã và đang đầu tư xây dựng, quản lý và vận hành 17 dự án khu công nghiệp trên cả nước với tổng diện tích khoảng 7.000ha, tổng mức đầu tư khoảng 10.000 tỷ đồng. Bên cạnh đó, IDC cũng đang đầu tư phát triển 04 dự án thủy điện với công suất 333MW, tổng mức đầu tư 409 triệu USD. Địa bàn kinh doanh chính của công ty là các tỉnh phía Nam bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Long An,... Ngoài ra, TCT cũng tham gia kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng và công nghệ xây dựng. Ngày 10/12/2019, IDC chính thức giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX).														
Năm - VNDbn	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	Ng. chốt	Năm	Cổ tức	Đợt
SL Cổ phiếu (tr)	300	300	330	330	330	330	330	330	330	330	03/06/2024	2024	20%	Đợt 1
PE	26.8	37.7	4.9	11.1	8.9	6.3	5.6	5.2	4.8	4.4	08/04/2025	2024	15%	Đợt 2
EPS (đ/cp)	802	1,197	4,657	3,672	5,260	6,041	6,734	7,320	7,955	8,635	28/09/2023	2023	20%	Đợt 1
PB	2.3	4.4	1.7	3.1	3.2	2.3	2.0	1.8	1.6	1.5	15/01/2024	2023	15%	Đợt 2
BVPS (đ/cp)	9,511	10,276	13,033	13,103	14,798	16,610	18,630	20,826	23,213	25,803	03/06/2024	2023	5%	Đợt 3
EV/EBITDA	16.3	22.9	4.6	7.4	3.4	4.1	3.7	3.5	3.2	3.0	19/08/2022	2022	20%	Đợt 1
ROE	8%	12%	40%	28%	38%	38%	38%	37%	36%	35%	11/04/2023	2022	20%	Đợt 2
Biên LN gộp	17%	17%	41%	33%	38%	38%	38%	38%	38%	38%	Vị thế doanh nghiệp			
Biên LN hoạt động	12%	11%	36%	28%	33%	33%	33%	33%	33%	33%				
Biên LN ròng	7%	11%	24%	19%	23%	24%	24%	24%	25%	25%	Trong lĩnh vực phát triển hạ tầng khu công nghiệp: IDC đã và đang đầu tư xây dựng, quản lý và vận hành 17 dự án khu công nghiệp trên cả nước với diện tích khoảng 7.000ha và tổng mức đầu tư khoảng 10.000 tỷ đồng. Các khu công nghiệp tiêu biểu như Khu công nghiệp Nhơn Trạch I (Đồng Nai), Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5 (Đồng Nai), Khu công nghiệp Mỹ Xuân A (Bà Rịa Vũng Tàu), Khu công nghiệp Phú Mỹ II (Bà Rịa Vũng Tàu), Khu công nghiệp Kim Hoa (Vĩnh Phúc), Khu công nghiệp Quế Võ 2 (Bắc Ninh). Trong lĩnh vực điện năng: IDC đã và đang đầu tư 04 dự án thủy điện với công suất 333MW và tổng mức đầu tư 409 triệu USD.Trong đó, dự án Thủy điện Srok Phu Miêng tại tỉnh Bình Phước với công suất 51MW và dự án Thủy điện Đak Mi 4 tại tỉnh Quảng Nam với công suất 210MW đã đi vào hoạt động. Dự án thủy điện Đak Mi 4C, công suất 18MW và dự án thủy điện Đak Mi 3, công suất 54MW tại tỉnh Quảng Nam đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng. Ngoài ra, IDC cũng hợp tác với một số đơn vị khác triển khai dự án Nhiệt Điện Long Phú 2 tại Sóc Trăng, Dự án Thủy điện Stung Treng tại Campuchia... Trong lĩnh vực giao thông: IDC đã và đang đầu tư xây dựng quản lý vận hành nhiều dự án trong điểm với tổng mức đầu tư trên			
Doanh thu/Tài sản	0.3	0.3	0.5	0.4	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5				
(Vay - Tiền)/VCSH	0.2	0.2	0.2	0.2	-0.2	-0.3	-0.4	-0.5	-0.6	-0.7				
Vay NH/Vay DH	0.3	0.7	0.3	0.4	0.6	0.6	0.6	0.6	0.6	0.6				
EBIT/Lãi vay	2.3	2.8	15.3	11.1	22.6	27.9	30.7	32.8	35.1	37.6				
Vay/EBITDA	2.9	3.6	0.9	1.2	0.8	0.7	0.6	0.6	0.5	0.5				
Ngày phải thu	35	37	25	36	33	30	30	30	30	30				
Ngày tồn kho	52	56	68	91	89	89	89	90	90	90				
Capex/TSCĐ	14%	17%	20%	16%	14%	25%	24%	25%	30%	32%				
Doanh thu thuần	4,542	4,301	7,485	7,237	8,846	9,731	10,704	11,453	12,255	13,113				
% tăng trưởng		-5%	74%	-3%	22%	10%	10%	7%	7%	7%				
EBITDA	941	866	3,764	2,965	4,292	4,547	5,005	5,387	5,799	6,242				
Lợi nhuận sau thuế	304	454	1,768	1,394	1,996	2,293	2,555	2,778	3,019	3,277				
% tăng trưởng		49%	289%	-21%	43%	15%	11%	9%	9%	9%				
Tiền & ĐT NH	1,741	2,664	2,130	2,243	4,453	5,258	6,652	8,102	9,570	11,255				
Phải thu KH	437	444	587	844	760	835	919	983	1,052	1,126				
Hàng tồn kho	540	549	1,095	1,299	1,401	1,541	1,695	1,813	1,940	2,076				
Tổng tài sản	14,623	16,076	17,013	17,720	18,800	20,026	21,692	23,216	24,863	26,638				
Vay ngắn hạn	588	1,448	748	938	1,144	1,144	1,144	1,144	1,144	1,144				
Vay dài hạn	2,166	2,085	2,720	2,585	1,992	1,992	1,992	1,992	1,992	1,992				
Tổng vay	2,754	3,532	3,468	3,523	3,136	3,136	3,136	3,136	3,136	3,136				
Tổng nợ	10,234	11,048	10,885	11,516	11,593	12,131	13,030	13,721	14,461	15,254				
Vốn CSH	4,389	5,028	6,128	6,205	7,208	7,895	8,662	9,495	10,401	11,384				
Cân đối vốn TDH	1,584	1,585	1,846	2,027	2,889	3,959	5,338	6,778	8,234	9,905				
Free CashFlow	15	709	129	2,107	3,462	2,451	3,225	3,610	3,814	4,230				
Cổ đông lớn	IDC	Công ty con				Peers	Vốn hóa	PE	PB	ROE	Biên LNR	Vay/VSH	Div.Yld%	
CTCP TĐ S.S.G (22.5%)		(52%) Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO				IDC	14,345	9.5	2.5	29%	19%	0.5	9%	
à Thương Mại Bách Việt (11.9%)		(58%) ĐTPhátt triển Hạ tầng IDICO				Top 100	33,508	17.1	1.9	12%	20%	1.5	0%	
Vũ Thị Thu Hằng (6.3%)		(51%) ĐTXây dựng Dầu khí IDICO				Ngành	32,632	30.2	1.8	21%	30%	0.5	0%	
Thuê Nhà Tân Bách Việt (2.9%)		(51%) ĐTXây dựng Long An IDICO				VIC	680,057	52.0	4.7	10%	3%	5.0	0%	
Đặng Việt Dũng (2.5%)		(9%) ĐTKhu Công Nghiệp Dầu khí Long				VHM	410,741	14.3	1.9	15%	34%	1.8	0%	
estments Holdings Limited (1.2%)		(67%) ĐTPhátt triển Nhà và Đô thị IDICO				VRE	74,418	16.9	1.7	10%	52%	0.3	0%	
Khác (52.6%)		(1%) Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2				BCM	68,724	18.9	3.3	18%	48%	1.7	0%	

IDC	HNX	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo 48.7 - 29.8	TCRating	NDTTN %	Bất Động Sản			
IDICO		14,345	79.3	9.5	2.5	37.8		2.8 /s	0	http://www.idico.com.vn			
										Năm TL	2023	SL NV	1,106
Quý - VNDbn	2023Q1	2023Q2	2023Q3	2023Q4	2024Q1	2024Q2	2024Q3	2024Q4	2025Q1	2025Q2	Tên & chức vụ		Sở hữu
Thông số cơ bản											Trần Thị Ngọc		0.0%
Biên LN gộp	26%	37%	28%	37%	45%	38%	35%	33%	31%	31%	Hoàng Văn Hiến		0.0%
Biên LN hoạt động	21%	33%	22%	32%	41%	33%	31%	26%	25%	26%	Lê Bá Thọ		0.0%
Biên LN ròng	13%	22%	11%	25%	28%	20%	22%	18%	19%	17%	Ninh Mạnh Hồng		0.0%
ROE	48%	25%	22%	27%	38%	38%	45%	38%	31%	29%	Nguyễn Văn Đạt		0.0%
(Vay - Tiền)/VCSH	0.2	0.2	0.2	0.2	0.1	0.1	0.0	-0.2	-0.3	-0.2	Phạm Văn Toán		0.0%
Tổng nợ/VCSH	1.8	1.7	2.0	1.9	1.7	1.9	1.7	1.6	1.7	1.6	Phan Văn Chung (Hội đồng thành v		0.0%
Vay NH/Vay DH	0.2	0.2	0.2	0.4	0.3	0.4	0.4	0.6	0.8	0.4	Nguyễn Văn Thúy		0.0%
EBIT/Lãi vay	4.4	16.7	7.3	17.5	29.1	21.3	22.8	16.4	12.5	16.0	Đào Minh Tiến		0.0%
Vay/EBITDA	0.9	1.1	1.2	1.2	0.9	0.9	0.7	0.8	0.9	1.0	Phạm Minh Hiệp		0.0%
Tài sản NH/Nợ Nhận	2.4	2.4	1.8	1.5	1.7	1.4	1.5	1.6	1.5	2.1	Cty kiểm toán		Năm
Ngày phải thu	25	30	38	36	27	29	27	33	33	35	ERNST & YOUNG VIỆT NAM		2025
Ngày tồn kho	72	70	72	79	101	91	84	89	109	98	ERNST & YOUNG VIỆT NAM		2024
Capex/Doanh thu	30%	10%	14%	14%	8%	6%	9%	12%	9%	42%	KT CPA VIỆT NAM		2023
Cân đối vốn TDH	2,606	2,858	2,145	2,033	2,630	1,707	2,142	2,889	2,769	4,142	KT CPA VIỆT NAM		2022
Kết quả kinh doanh											Tin tức		
Doanh thu thuần	1,147	2,408	1,443	2,239	2,467	2,148	2,276	1,955	1,793	1,763	•02/10/25-V/v công bố thông tin Quyết định xử phạt vi phạm hành chính		
QoQ %		110%	-40%	55%	10%	-13%	6%	-14%	-8%	-2%			
YoY %					115%	-11%	58%	-13%	-27%	-18%	•02/10/25-Ngày 03/10/2025, Thông báo ngày giao dịch đầu tiên cổ phiếu niêm yết bổ sung		
Giá vốn bán hàng	-843	-1,515	-1,038	-1,418	-1,369	-1,339	-1,482	-1,320	-1,242	-1,219			
Lợi nhuận gộp	304	892	405	821	1,098	810	793	636	551	545	•24/09/25-Quyết định chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu		
Chi phí hoạt động	-67	-95	-90	-110	-93	-91	-88	-125	-102	-86			
LN hoạt động KD	236	797	315	711	1,005	719	705	510	449	459	•16/09/25-V/v công bố thông tin Nghị quyết HDQT về việc tăng vốn điều lệ Tổng Công Ty		
Chi phí lãi vay	54	48	43	41	35	34	31	31	36	29			
LN trước thuế	214	827	256	759	999	737	717	540	521	519	•04/09/25-Báo cáo tài chính bán niên năm 2025 (công ty mẹ)		
LN sau thuế	148	534	161	551	695	432	511	357	343	298			
QoQ %		261%	-70%	242%	26%	-38%	18%	-30%	-4%	-13%	•04/09/25-Báo cáo tài chính bán niên năm 2025		
YoY %					370%	-19%	218%	-35%	-51%	-31%			
Bảng cân đối kế toán											•22/08/25-V/v công bố thông tin Báo cáo kết quả đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức		
Tài sản ngắn hạn	4,470	4,890	4,839	6,032	6,149	6,016	6,744	7,422	8,117	7,811			
Tiền & tương đương	1,350	1,236	1,251	1,334	1,108	1,010	1,288	2,188	2,293	863	•21/08/25-V/v Công bố thông tin về việc thay đổi số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành		
Đầu tư ngắn hạn	994	997	834	910	967	1,266	1,633	2,264	2,908	4,019			
Phải thu KH	515	530	571	844	732	770	803	760	757	740	•20/08/25-Thông báo thay đổi nhân sự		
Hàng tồn kho	1,112	1,092	1,108	1,299	1,858	1,496	1,461	1,401	1,352	1,327			
Tài sản dài hạn	12,958	12,027	12,060	11,700	11,237	11,529	11,391	11,378	11,293	11,795	•14/08/25-Thay đổi giấy đăng ký kinh doanh		
Phải thu dài hạn	1,284	705	707	46	45	103	103	103	110	110			
Tài sản cố định	8,457	8,030	7,784	3,221	3,155	3,187	3,145	3,069	3,077	3,035	•09/08/25-Doanh số thuê đất tăng trưởng hơn 700% Kinh Bắc dẫn đầu cuộc đua cho thuê bất động sản khu công nghiệp		
Tổng tài sản	17,428	16,917	16,898	17,732	17,386	17,544	18,135	18,800	19,410	19,606			
Tổng nợ	11,151	10,714	11,287	11,528	10,894	11,406	11,444	11,593	12,281	12,151	Giao dịch CĐ nội bộ		
Vay & nợ ngắn hạn	666	665	481	938	644	887	785	1,144	1,528	914			
Phải trả người bán	217	304	337	314	293	298	283	302	279	352	•09/02/22-CĐ/NLQ CĐ sáng lập mua 6,200cp		
Vay & nợ dài hạn	3,024	2,994	2,833	2,585	2,395	2,166	1,866	1,992	1,885	2,519	•11/10/21-CĐNB mua 5,000cp		
Vốn chủ sở hữu	6,277	6,203	5,611	6,204	6,492	6,138	6,691	7,208	7,130	7,455	•02/07/21-CĐNB bán 18,000cp		
Vốn điều lệ	3,300	3,300	3,300	3,300	3,300	3,300	3,300	3,300	3,300	3,300	•14/05/21-CĐ/NLQ CĐ sáng lập bán 940,000cp		
Lưu chuyển tiền tệ											•10/05/21-CĐNB bán 85,000cp		
Từ HĐ Kinh doanh	245	879	474	1,136	951	1,373	1,257	504	593	809	•07/05/21-CĐ/NLQ CĐ sáng lập mua 940,000cp		
Từ HĐ Đầu tư	-200	-230	-77	-602	-155	-597	-557	-167	-745	-1,693	•01/04/21-CĐNB mua 85,000cp		
Vay cho WC (=I+R-P)	1,410	1,319	1,341	1,829	2,297	1,968	1,982	1,859	1,830	1,715	•21/09/20-CĐNB bán 8,100cp		
Capex	349	245	197	318	207	134	215	237	163	747	•20/07/20-CĐNB mua 8,100cp		
											•20/07/18-CĐL mua 3,500,000cp		

IDC	HNX	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Bất Động Sản		
										ĐC: 151 Ter Nguyễn Đình Chiểu, Xuân Hòa,		
										Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam		
IDICO		14,345	79.3	9.5	2.5	37.8	48.7 -- 29.8	2.8 /5	0	Nhà nước:	0%	SL CD 0



Dòng tiền tự do (-2Y)

Dòng tiền tự do (-1Y)

Dòng tiền tự do YTD

Thay đổi Nợ vay ròng (-1Y)

Thay đổi Nợ vay ròng YTD

Dòng tiền (-2Y)

Dòng tiền (-1Y)

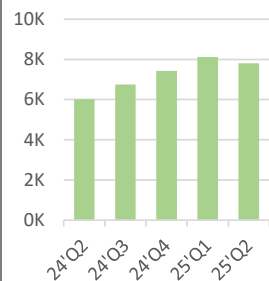
Dòng tiền (YTD)

IDC	HNX	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NDTNN %	Bất Động Sản		
										ĐC: 151 Ter Nguyễn Đình Chiểu, Xuân Hòa,		
										Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam		
IDICO		14,345	79.3	9.5	2.5	37.8	-- 29.8	2.8 /5	0	Nhà nước:	0%	SL CĐ 0

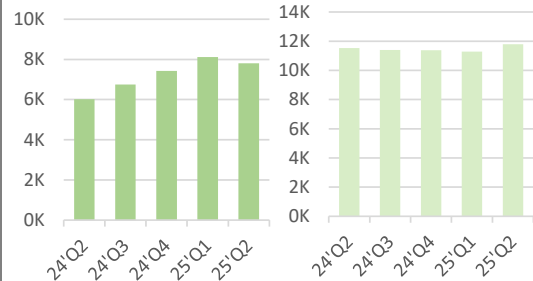
Tỷ trọng tài sản

Đơn vị: tỷ đồng

Tài sản ngắn hạn



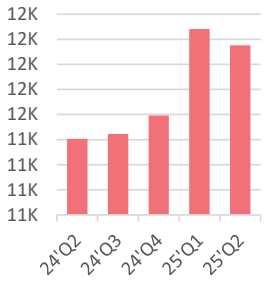
Tài sản dài hạn



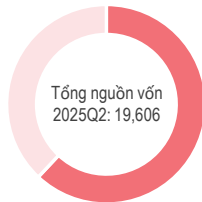
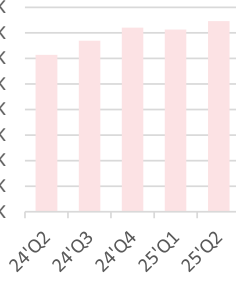
Tỷ trọng nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng

Nợ phải trả

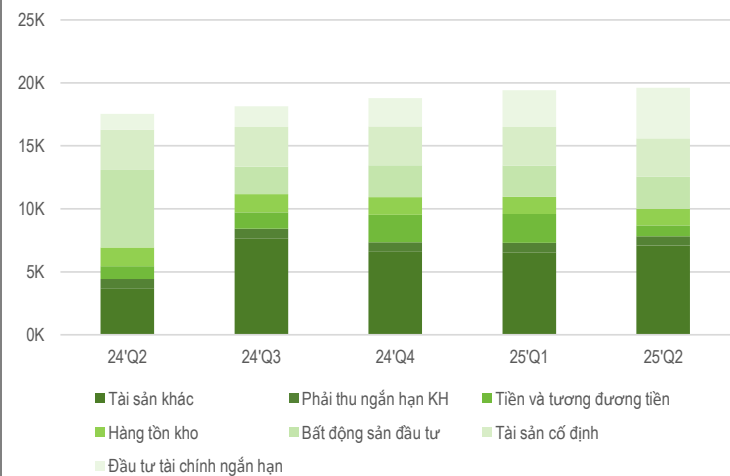


Vốn chủ sở hữu



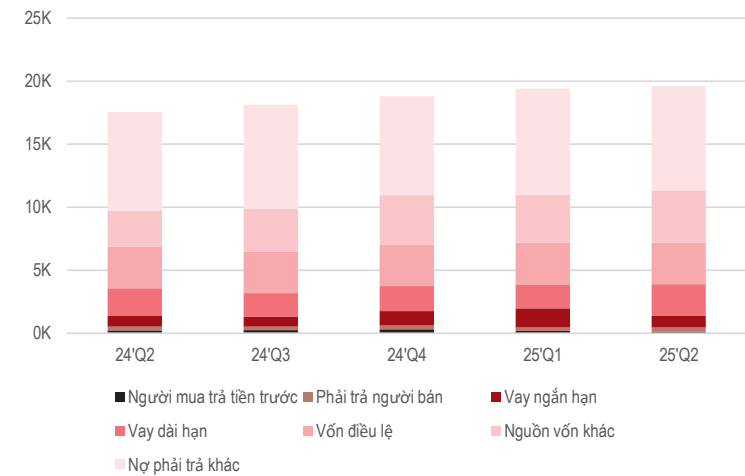
Cấu trúc tài sản

Đơn vị: tỷ đồng

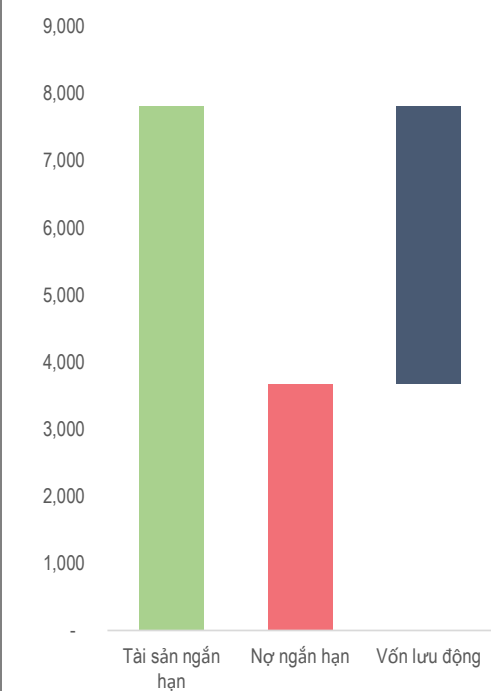


Cấu trúc nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng



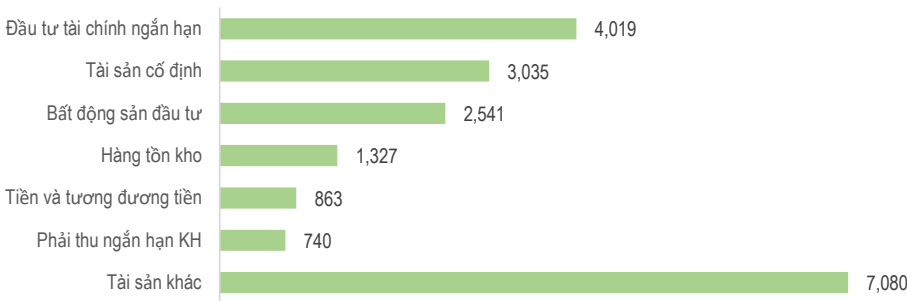
Vốn lưu động



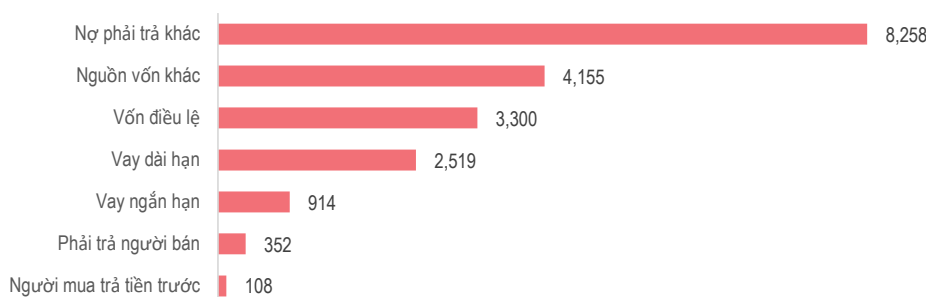
Đơn vị: tỷ đồng

Cấu trúc bảng cân đối kế toán

Tài sản



Nguồn vốn



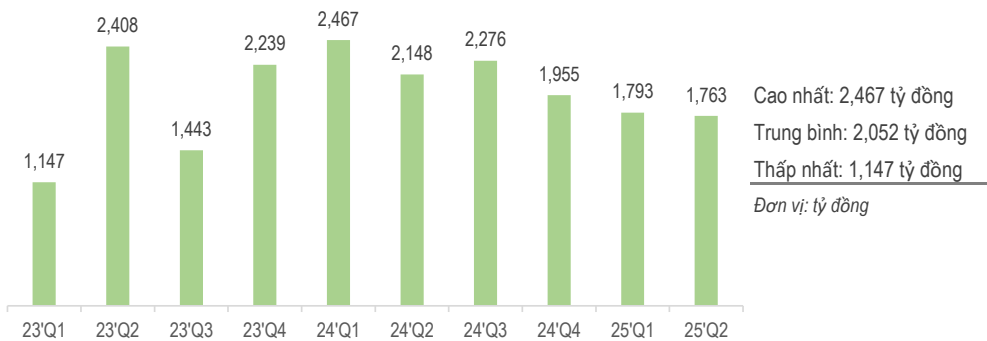
Đơn vị: tỷ đồng

IDC IDICO	HNX		GTGD	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Bất Động Sản			
		Vốn hóa tỷ	tỷ/ngày							ĐC: 151 Ter Nguyễn Đình Chiểu, Xuân Hòa, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam			
		14,345	79.3	9.5	2.5	37.8	48.7 – 29.8	2.8 /5	0				
										Nhà nước:	0%	SL CĐ	0

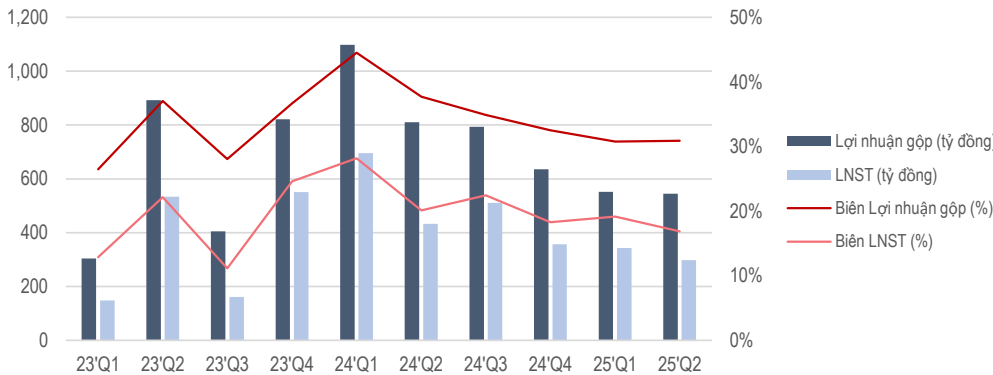
Kết quả kinh doanh lũy kế năm 2025

	Đơn vị: tỷ đồng	Tăng trưởng
Doanh thu thuần	3,557	▼ -22.9%
Lợi nhuận gộp	1,096	▼ -42.6%
EBITDA	1,256	▼ -48.3%
Lợi nhuận hoạt động	908	▼ -47.4%
Lợi nhuận sau thuế	641	▼ -43.2%

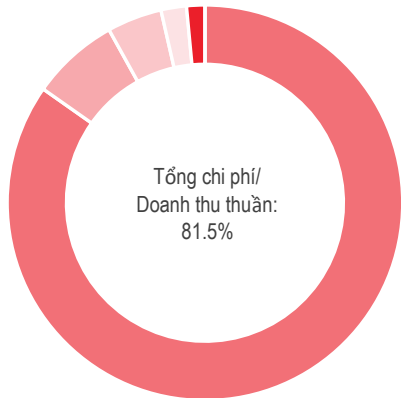
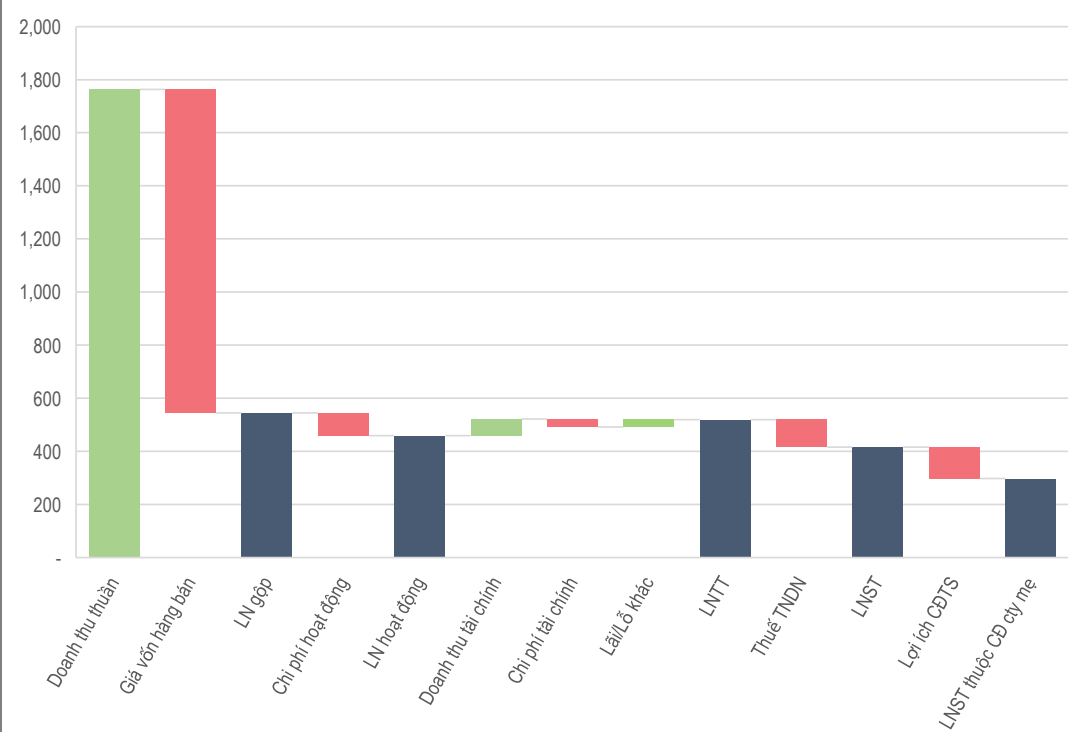
Doanh thu thuần



Hiệu quả kinh doanh



Kết quả kinh doanh quý gần nhất



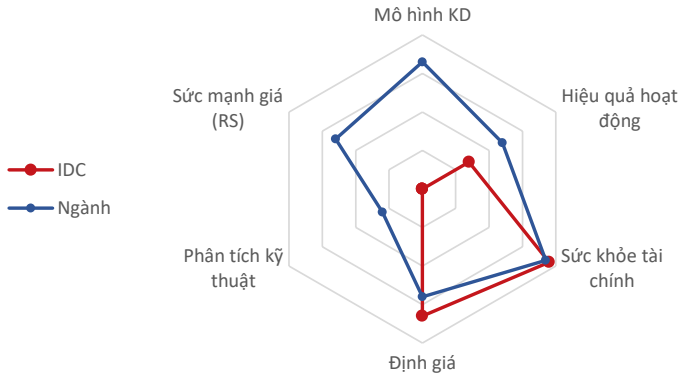
- Giá vốn hàng bán
- Thuế TNDN
- CP quản lý
- CP tài chính
- CP bán hàng
- CP khác

Đơn vị: tỷ đồng

IDC	HNX	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NDTN %	Bất Động Sản		
										ĐC: 151 Ter Nguyễn Đình Chiểu, Xuân Hòa,		
										Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam		
IDICO		14,345	79.3	9.5	2.5	37.8	-- 29.8	2.8 /5	0	Nhà nước:	0%	SL CĐ 0

Xếp hạng doanh nghiệp (TCRating)

	IDC	Ngành
Thay đổi giá 3 tháng	6.3%	2.8%
Thay đổi giá 1 năm	-4.8%	32.3%
Beta	-0.3	0.2
Alpha	0.0%	0.1%

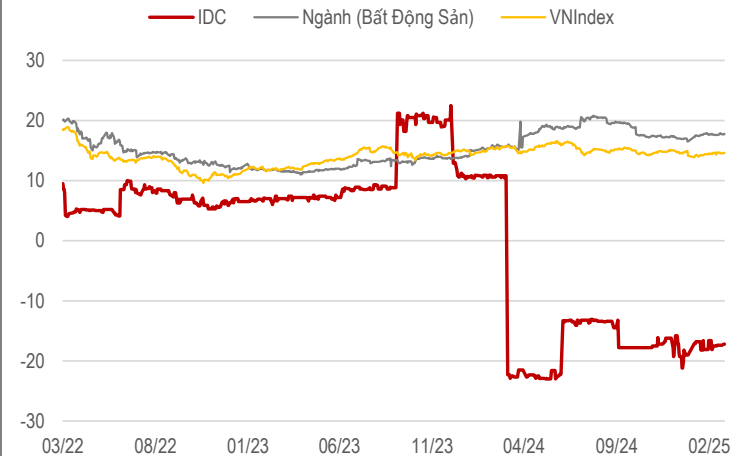


Mô hình kinh doanh	0		3.3
Hiệu quả hoạt động	1.4		2.4
Sức khỏe tài chính	3.8		3.7

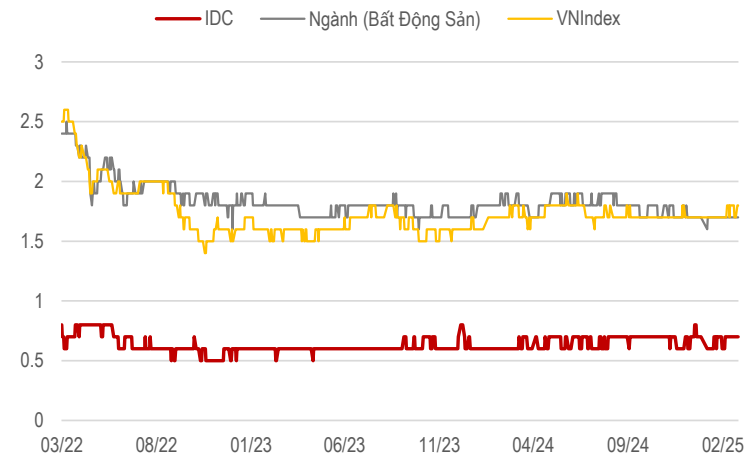
Định giá	3.3		2.8
Phân tích kỹ thuật	0		1.2
Sức mạnh giá (RS)	0		2.6

Chỉ số định giá

Định giá P/E (lần)



Định giá P/B (lần)



Định giá theo chỉ số cơ bản

		P/E	P/B	EV/EBITDA
Thị trường	VNIndex	14.6	1.8	20.4
Ngành	Bất Động Sản	17.8	1.7	9.7
Top 5	GAS	15.1	2.6	10.2
	REE	17.1	1.8	11.6
	POW	24.4	1.0	10.4
	DNH	23.9	4.1	16.1
	VSH	27.9	2.7	11.0
Hệ số trung bình (lần)		23.9	2.6	11.0
Tài chính công ty (đồng)		(685)	18,068	603
Giá trị CP theo từng p.p định giá (đồng)		(16,372)	46,977	6,633
Giá trị cổ phiếu (đồng)				18,619

So sánh doanh nghiệp cùng ngành

Mã	Đánh giá	Giá	%	VNI 1M	KLGD	Beta	P/E
GAS	2.6	67,800	0.9%	-4%	.2M	0.6	15.1
REE	3.1	73,100	0.8%	-4%	.3M	1.2	17.1
POW	2.9	13,050	0.0%	4%	2.1M	1.3	24.4
PGV	2.2	19,800	-0.3%	-3%	.0M	0.7	-24.8
DNH	2.9	50,200	0.0%	13%	.0M	0.0	23.9
VSH	2.8	53,000	0.0%	-2%	.0M	0.0	27.9
BWE	2.5	44,700	0.2%	-3%	.0M	0.7	15.4
DTK	2.8	13,300	2.3%	0%	.0M	0.1	13.1
HND	2.6	12,900	0.8%	-1%	.0M	0.2	15.2
QTP	2.7	14,000	0.7%	-3%	.0M	0.2	9.6

IDC	HNX	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Bất Động Sản	
										ĐC: 151 Ter Nguyên Đình Chiểu, Xuân Hòa, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
										Nhà nước: 0%	SL CĐ 0

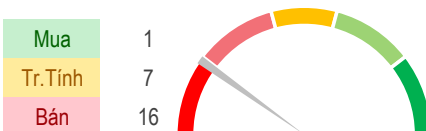
Tổng hợp các tín hiệu kỹ thuật, theo từng khung thời gian, bảng dưới đây giúp nhà đầu tư nhanh chóng nhận diện trạng thái lực cung (bán) và cầu (mua) hiện tại đối với cổ phiếu đang xem: Mua mạnh, Mua, Trung tính, Bán hoặc Bán mạnh.

Tín hiệu kỹ thuật



Bán

Tổng hợp



Bán mạnh

Các đường trung bình động



Bán mạnh

Tín hiệu kỹ thuật

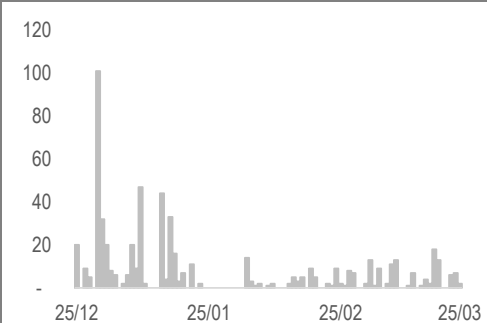
Tên	Giá trị	Lực M/B
RSI	45.0	Tr.Tính
STOCHK	80.0	Tr.Tính
STOCHRSI_FASTK	-	Bán
MACD	(0.1)	Bán
MACD Histogram	(0.1)	Bán
ADX	22.9	Tr.Tính

Tên	Giá trị	Lực M/B
WPR	(20.0)	Tr.Tính
CCI	(30.3)	Tr.Tính
ROC	(1.7)	Tr.Tính
SAR	11.9	Bán
ULTOSC	79.7	Mua
BB WIDTH	0.1	Tr.Tính

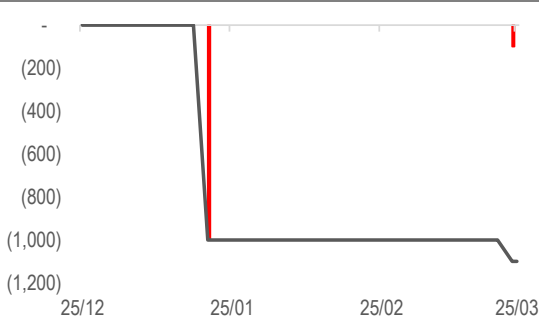
Các đường trung bình động

Tên	Hàm đơn	Hàm mũ
MA5	11.9	Bán
MA10	11.9	Bán
MA20	11.9	Bán
MA50	12.2	Bán
MA100	12.0	Bán
MA200	12.2	Bán

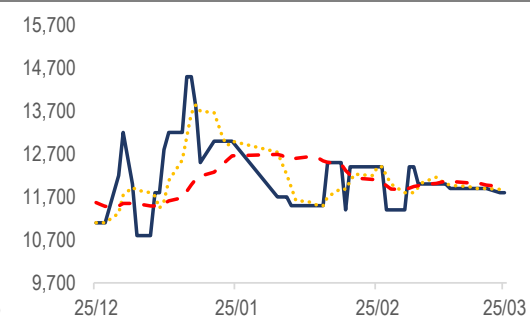
Số lượng NĐT quan tâm



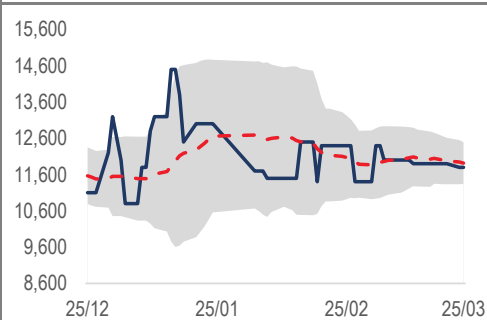
Giao dịch nước ngoài



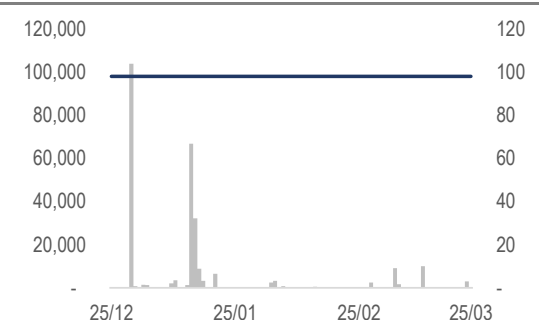
Giá vs MA(5) & MA(20)



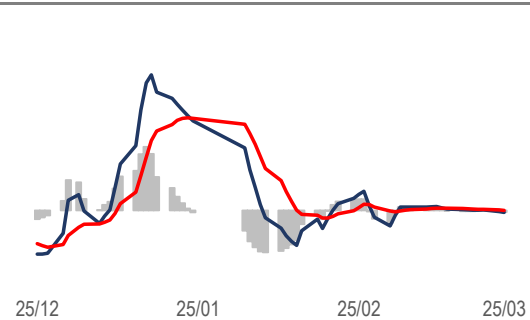
Giá vs Bollinger Band



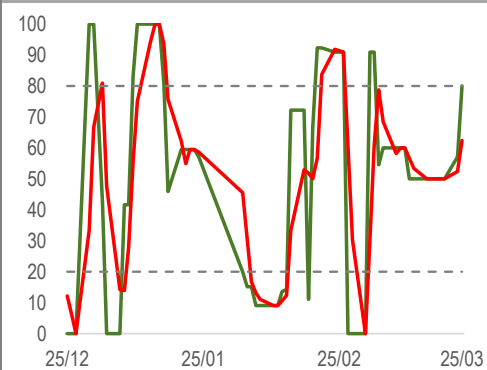
Sức mạnh giá (RS) & KLGD



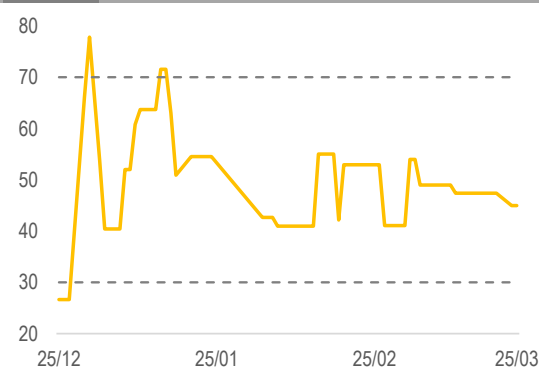
MACD



STOCH(14,3)



RSI(14)



ADX(14)

